

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20-12-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lâm Thị Nguyệt Hồ

Bà Dư Thị Út

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Bằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu My - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Lê Thanh T**, sinh năm 1988. Địa chỉ: số A, đường Nguyễn Du, phường B, thành phố B, tỉnh B. “vắng mặt”.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn H**, sinh năm 1985. Địa chỉ: số X, đường Cách Mạng, phường Y, thành phố B, tỉnh B. “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Lê Thanh T trình bày:

Về hôn nhân: bà và ông Nguyễn H tự nguyện chung sống vợ chồng từ năm 2013, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Nay bà xác định vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và không có biện pháp hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn H.

Về con chung: không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về phía bị đơn ông Nguyễn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Lê Thanh T về vấn đề hôn nhân cũng như mâu thuẫn trong cuộc sống vợ chồng. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến phiên tòa xét xử sơ thẩm hôm nay, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Giải quyết đúng thẩm quyền, cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định. Thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định không thuộc trường hợp phải thay đổi ai. Việc chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đầy đủ. Vì vậy, về mặt thủ tục tố tụng Viện kiểm sát không có ý kiến hay kiến nghị gì.

Về nội dung vụ án: bà T và ông H chung sống với nhau từ năm 2013 nhưng không đăng ký kết hôn do vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông H. Về con chung: không có; về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận và nợ chung đều không có nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Lê Thanh T yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn H, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Nguyễn H cư trú tại số X, đường Cách Mạng, phường Y, thành phố B, tỉnh B nên Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà T và bị đơn ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà T và ông H.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà T và ông H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2013, là sự kiện có xảy ra trên thực tế, được bà T và ông H thừa nhận. Tuy nhiên, quá trình sống chung như vợ chồng bà T và ông H không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định thì không có giá trị pháp lý”* và khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Đồng thời tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà T, tuyên bố không công nhận bà T và ông H là vợ chồng.

[3] Về con chung: bà T và ông H thống nhất xác định quá trình chung sống ông bà không có con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông H thống nhất xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, về nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về án phí: Bà T yêu cầu ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Lê Thanh T và ông Nguyễn H là vợ chồng.

2. Về con chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: không có nên không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Bà Lê Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, bà T đã nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đồng tại biên lai thu số 0006988 ngày 11/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B nên được chuyển thu toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

6. Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

Phùng Văn Định